BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐÀO MINH SƠN
Ký ngày: 30/3/2017 16:03:27

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông: Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2016
Ông: Phạm Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trịnh Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông: Mai Tất Lã	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Số: 971 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tổng Công ty chưa ghi nhận trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường cho hầu hết các mỏ do chưa có cơ sở để tính toán, trích trước chi phí và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2013-002-1

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	06/10/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.307.216.287.452**	**1.375.946.594.940**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**45.917.533.520**	**116.343.671.082**
111	1. Tiền		45.917.533.520	113.543.671.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.800.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**-**	**1.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**666.742.582.017**	**491.379.737.405**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	254.888.908.757	193.429.688.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	265.577.168.538	98.802.678.554
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	19.363.571.768	62.029.307.179
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	144.862.598.097	137.118.062.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.422.034.622)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	3.472.369.479	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**522.400.957.939**	**757.185.485.501**
141	1. Hàng tồn kho		531.254.285.537	757.185.485.501
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.853.327.598)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**72.155.213.976**	**10.037.700.952**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	49.354.222.781	400.395.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.685.593.144	5.674.408.192
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.115.398.051	3.962.897.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	06/10/2015 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.497.011.796.846**	**2.326.227.907.292**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**480.244.725.316**	**509.044.366.885**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	327.752.615.402	167.879.593.800
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	147.133.221.231	337.961.827.846
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	5.358.888.683	3.202.945.239
220	**II. Tài sản cố định**		**901.836.344.176**	**810.844.162.825**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	888.440.174.927	797.200.824.259
222	*- Nguyên giá*		*2.309.675.444.893*	*1.975.808.950.808*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.421.235.269.966)*	*(1.178.608.126.549)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	-	-
225	*- Nguyên giá*		-	*65.079.652.762*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	*(65.079.652.762)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	13.396.169.249	13.643.338.566
228	*- Nguyên giá*		*15.239.504.000*	*15.239.504.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.843.334.751)*	*(1.596.165.434)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**442.902.724.524**	**165.993.860.854**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	442.902.724.524	165.993.860.854
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**551.610.865.350**	**720.486.062.044**
251	1. Đầu tư vào công ty con		674.699.938.900	671.483.580.368
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.734.227.958	13.564.136.036
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.438.345.640	35.438.345.640
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(169.261.647.148)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**120.417.137.480**	**119.859.454.684**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	120.417.137.480	119.859.454.684
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.804.228.084.298**	**3.702.174.502.232**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	06/10/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.725.547.008.717**	**1.647.101.659.835**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**855.907.134.693**	**1.218.090.400.930**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	282.870.338.094	195.210.042.295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	9.191.605.380	3.320.557.074
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	13.044.024.270	71.624.200.148
314	4. Phải trả người lao động		42.756.941.810	48.379.271.233
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.002.190.399	11.905.130.014
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	108.202.705.801	294.112.397.382
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	353.436.946.621	561.473.158.970
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.927.037.476	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.475.344.842	32.065.643.814
330	**II. Nợ dài hạn**		**869.639.874.024**	**429.011.258.905**
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	-	59.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	869.639.874.024	428.952.258.905
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.078.681.075.581**	**2.055.072.842.397**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**2.024.574.818.536**	**2.000.000.000.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.574.818.536	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*24.574.818.536*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**54.106.257.045**	**55.072.842.397**
431	1. Nguồn kinh phí		17.807.258.267	15.594.686.471
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25	36.298.998.778	39.478.155.926
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.804.228.084.298**	**3.702.174.502.232**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Ngô Quốc Trung	Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.501.956.859.832**	**1.952.853.475.962**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27	**3.501.956.859.832**	**1.952.853.475.962**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	28	**3.060.927.142.408**	**1.697.475.288.395**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**441.029.717.424**	**255.378.187.567**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	86.808.938.284	34.362.085.836
22	7. Chi phí tài chính	30	236.968.362.625	186.563.530.531
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*66.799.691.890*	*37.909.602.783*
25	8. Chi phí bán hàng	31	29.480.691.611	8.949.325.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	234.150.745.707	85.219.514.420
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.238.855.765**	**9.007.903.227**
31	11. Thu nhập khác	33	1.806.420.547	1.936.099.996
32	12. Chi phí khác	34	1.252.977.508	8.379.049.789
40	**13. Lợi nhuận khác**		**553.443.039**	**(6.442.949.793)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.792.298.804**	**2.564.953.434**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	3.113.080.268	7.228.894.313
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24.679.218.536**	**(4.663.940.879)**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Ngô Quốc Trung	Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***27.792.298.804***	***2.564.953.434***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***378.232.355.779***	***116.426.929.461***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		169.317.559.814	94.857.028.098
03	- Các khoản dự phòng		202.464.046.844	4.023.270.513
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.375.257)	(2.710.291.183)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.344.567.512)	(17.652.680.750)
06	- Chi phí lãi vay		66.799.691.890	37.909.602.783
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***406.024.654.583***	***118.991.882.895***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(254.946.260.996)	1.838.143.749
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		225.931.199.964	198.533.267.393
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(107.939.257.314)	(150.596.448.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(49.511.510.099)	(24.129.841.779)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.970.990.368)	(38.456.418.579)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.939.751)	(12.178.330.842)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.263.623.102	42.128.417.467
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.070.738.138)	(55.808.651.792)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***114.720.780.983***	***80.322.020.439***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(706.991.160.185)	(172.812.549.568)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	252.806.944
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(17.359.948.910)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		223.902.196.840	63.631.042.828
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.168.000.000)	(42.093.615.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.408.181.819	3.089.275.223
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.049.566.732	7.729.466.091
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(417.799.214.794)***	***(157.563.522.392)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.850.938.460.296	1.395.295.431.767
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.605.264.026.042)	(1.330.662.500.229)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.023.031.484)	(9.216.984.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***232.651.402.770***	***55.415.947.038***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(70.427.031.041)**	**(21.825.554.915)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**116.343.671.082**	**138.218.557.993**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		893.479	(49.331.996)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**45.917.533.520**	**116.343.671.082**

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Ngô Quốc Trung	Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2014, Tổng Công ty Khoáng Sản-Vinacomin thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/04/2014. Ngày 06/10/2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất - Vimico (Công ty con) cùng với hai Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản dẫn tới Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh.

- Năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá một số sản phẩm chính như đồng tấm, quặng sắt... giảm và mới bắt đầu phục hồi vào giai đoạn cuối năm. Ngoài ra một số Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cũng có kết quả kinh doanh thua lỗ (trong đó đặc biệt Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đầu năm nay) dẫn tới Tổng Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính bổ sung. Đây là hai nguyên nhân chính dẫn tới kết quả kinh doanh của Tổng Công ty chưa có nhiều khởi sắc so với năm trước.

- Theo Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 06/10/2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng ngành Than - Khoáng sản - Vimico	Lào Cai	Dịch vụ khách sạn, điều dưỡng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêngđược xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Tổng Công ty)của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	36 - 52 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi tiêu thức phân bổ đối với chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị so với năm trước. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị được phân bổ theo thời gian từ khi sửa chữa lớn hoàn thành đến lần dự kiến sửa chữa tiếp theo thay vì được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh như năm trước.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm. Năm 2005 là năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	294.581.309	425.562.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.622.952.211	113.118.108.935
Các khoản tương đương tiền	-	2.800.000.000
	45.917.533.520	**116.343.671.082**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	**-**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**674.699.938.900**	**(165.595.022.492)**	**671.483.580.368**	**-**
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	-	9.748.631.727	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	-	133.175.202.995	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	(1.229.753.272)	2.079.087.794	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	(144.602.613.084)	216.005.517.761	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	17.158.825.471	(213.136.118)	17.158.825.471	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (5)	21.336.578.773	(592.903.534)	21.336.578.773	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico (1)	-	-	10.951.641.468	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	11.875.808.196	(4.198.749.170)	11.875.808.196	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico (2)	86.050.680.405	-	71.882.680.405	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	(14.757.867.314)	106.557.867.314	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	-	32.718.783.948	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	-	1.479.809.151	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**10.734.227.958**	**(3.666.624.656)**	**13.564.136.036**	**-**
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh (3)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO) (4)	-	-	2.829.908.078	-
- Công ty Cổ phần Đá quí và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(3.666.624.656)	10.734.227.958	-
Các khoản đầu tư khác	**35.438.345.640**	**-**	**35.438.345.640**	**-**
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
- Công ty Cổ phần Đioxit Titan Việt Nam	-	-	-	-
	720.872.512.498	**(169.261.647.148)**	**720.486.062.044**	**-**

Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (5)	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	Nghệ An	75,00%	75,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,00%	55,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(1) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico.

(2) Trong kỳ, Tổng Công ty góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico.

(5) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai phát hành tăng vốn chủ sở hữu thêm 10.000.000.000 VND cho cổ đông mới. Do đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai giảm từ 75,00% xuống 67,86% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp giảm tương ứng từ 63,24% xuống 57,22%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quí và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(3) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh.

(4) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

	05/10/2015	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	17.158.825.471	27.538.650.000
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	48.450.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	10.951.641.468	6.630.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	11.875.808.196	21.450.000.000
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	7.030.140.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)	2.829.908.078	3.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đioxit Titan Việt Nam	-	225.000.000
	720.486.062.044	**815.439.975.206**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	2.466.844.872	84.177.542.541
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	42.119.457.277	51.297.730.643
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	7.475.463.141	10.516.346.522
- Công ty Cổ phần Ống đồng Toàn Phát	356.200.688	7.773.279.108
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	25.598.506.848	9.707.982.900
- Công ty Cổ phần kim loại màu và nhựa Đồng Việt	28.255.267.377	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	44.757.085.184	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103.860.083.370	29.956.807.140
	254.888.908.757	**193.429.688.854**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	15.918.938.418	-	72.588.198.089	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	30.747.902.205	-	3.215.873.534	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	187.486.379.457	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	31.423.948.458	-	22.998.606.931	-
	265.577.168.538	**-**	**98.802.678.554**	**-**
b) Dài hạn				
- Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim	-	-	9.668.376.600	-
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	190.398.035.752	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)	137.354.579.650	-	158.211.217.200	-
	327.752.615.402	**-**	**167.879.593.800**	**-**

(1) Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

(2) Ứng trước theo Hợp đồng số 118/2015/HĐ-VIMICO ngày 16/7/2015 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Liên danh Viện Khoa học và Công nghệ mỏ Luyện kim - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam về việc thực hiện gói thầu số 20 "Lập thiết kế - dự toán, cung cấp và lắp đặt thiết bị phần tuyển khoáng" thuộc Dự án: Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 635 ngày kể từ ngày bắt đầu tính tiến độ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	-	-	1.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	8.079.307.179	(8.079.307.179)	8.079.307.179	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	9.334.264.589	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	18.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	-	12.000.000.000	-
	19.363.571.768	**(8.079.307.179)**	**62.029.307.179**	**-**
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	114.000.000.000	-	233.777.099.769	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm Tiền Giang	-	-	15.131.635.186	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	-	55.919.871.660	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4	33.133.221.231	-	33.133.221.231	-
	147.133.221.231	**-**	**337.961.827.846**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất/năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2016
					VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV					**8.079.307.179**
Hợp đồng tín dụng số 358B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2009 ngày 03/09/2009	VND	6,0%	2017	Tín chấp	3.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01B HĐ/TKS-CPĐÔKS- 2010 ngày 06/07/2010	VND	6,0%	2017	Tín chấp	4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 242 HĐ/TKS-ĐÔKS-2011 ngày 19/07/2011	VND	6,0%	2017	Tín chấp	229.307.179
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico					**9.334.264.589**
Hợp đồng tín dụng số 03 HĐ/TKS-KLMTQ-2012 ngày 04/01/2012	VND	6,0%	2017	Tín chấp	4.334.264.589
Hợp đồng tín dụng số 165HĐ/TKS-KTMTQ-2012 ngày 28/05/2012	VND	6,0%	2017	Tín chấp	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4					**1.950.000.000**
Hợp đồng tín dụng số 262HĐ/TKS-KS4-2012, ngày 24/08/2012	VND	6,0%	2017	Tín chấp	1.950.000.000
					19.363.571.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2016
					VND
Công ty Cổ phần Giang thép Cao Bằng - Vimico					**114.000.000.000**
Hợp đồng số 02 HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 03/01/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	40.406.727.818
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng số 52 HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 28/01/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.687.499.989
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 26/04/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.713.141.015
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 23/07/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.809.615.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.767.628.194
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	5.725.964.384
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 21/01/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.766.025.630
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 25/04/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.772.435.887
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 29/07/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.810.897.425
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 27/10/2014	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.822.115.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2015 ngày 20/1/2015	VND	6,5%	2020	Tín chấp	13.717.948.910
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4					**33.133.221.231**
Hợp đồng cho vay số 142B HĐ/VIMICO-KS4-2013 ngày 10/4/2013	VND	6,0%	2018	Tín chấp	33.133.221.231
					147.133.221.231

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.234.546.349	-	1.673.418.489	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	69.220.800	-
- Tạm ứng	342.665.394	-	475.757.184	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.944.060.460	-
- Phải thu khác	142.285.386.354	(229.188.644)	132.955.605.885	-
Phải thu tiền lãi cho vay	*109.691.063.104*	*(229.188.644)*	*97.573.421.860*	-
Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	*2.728.123.844*	-	*626.333.333*	-
Phải thu các Công ty con tiền các quỹ tập trung nộp Tập đoàn	*27.812.531.859*	-	*29.259.196.780*	-
Phải thu BQL Dự án KCN Tằng Loỏng về kinh phí hỗ trợ di dân	-	-	*2.434.039.000*	-
Phải thu khác	*2.053.667.547*	-	*3.062.614.912*	-
	144.862.598.097	**(229.188.644)**	**137.118.062.818**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.358.888.683	-	3.202.945.239	-
	5.358.888.683	-	**3.202.945.239**	-

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2016 là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 3.472.369.479 VND của công trình cung cấp lắp đặt và vận hành chạy thử dây chuyền thiết bị tuyển quặng mangan tại Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico, thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 thì tài sản hiện không còn trên thực tế. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty chưa lập hội đồng xử lý tài sản thiếu này.

10. NỢ XẤU

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.067.808.284	2.645.773.662	24.628.068.718	2.645.773.662
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	*10.054.468.545*	-	*10.054.468.545*	-
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	*4.769.234.489*	-	*5.329.494.923*	-
Công ty Cổ phần Nhật Anh	*1.103.508.145*	-	*1.103.508.145*	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	*229.188.644*	-	*229.188.644*	-
Các đơn vị khác	*7.911.408.461*	*2.645.773.662*	*7.911.408.461*	*2.645.773.662*
	24.067.808.284	**2.645.773.662**	**24.628.068.718**	**2.645.773.662**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	39.067.515.652	-	87.952.058.276	-
- Công cụ, dụng cụ	1.616.566.647	-	8.025.531.041	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	296.261.703.509	-	229.637.691.592	-
- Thành phẩm	194.308.499.729	(8.853.327.598)	431.068.854.137	-
- Hàng gửi bán	-	-	501.350.455	-
	531.254.285.537	**(8.853.327.598)**	**757.185.485.501**	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	**442.902.724.524**	**157.340.617.288**
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển Đồng Sin Quyền (1)	229.531.126.463	101.351.920.112
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	165.395.969.808	32.052.511.850
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi kẽm	26.665.860.329	2.499.492.602
Dự án hoàn thiện Dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích	13.631.818.182	13.631.818.182
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	7.677.949.742	7.804.874.542
- Sửa chữa lớn	-	**8.653.243.566**
Xưởng điện phân đồng 314	-	2.658.013.761
Hệ thống vạc phản ứng	-	2.429.493.347
Sửa chữa lớn khác	-	3.565.736.458
	442.902.724.524	**165.993.860.854**

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2017.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015, dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 3 năm 2018.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	862.623.345.913	862.284.761.384	229.790.384.437	21.110.459.074	1.975.808.950.808
- Mua trong kỳ	-	42.904.088.770	207.893.460.000	900.000.000	251.697.548.770
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.791.349.543	-	-	-	11.791.349.543
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	5.297.943.010	-	-	-	5.297.943.010
Số dư cuối kỳ	**879.712.638.466**	**913.209.924.336**	**494.742.423.017**	**22.010.459.074**	**2.309.675.444.893**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	479.401.466.021	585.512.797.985	98.731.990.414	14.961.872.129	1.178.608.126.549
- Khấu hao trong kỳ	62.261.565.712	66.980.687.196	37.886.115.581	2.180.117.249	169.308.485.737
- Hao mòn của TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	8.021.074.182	57.058.578.580	-	65.079.652.762
- Khấu hao ghi giảm nguồn kinh phí	7.515.580.875	529.325.010	66.605.325	127.493.708	8.239.004.918
Số dư cuối kỳ	**549.178.612.608**	**661.043.884.373**	**193.743.289.900**	**17.269.483.086**	**1.421.235.269.966**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	383.221.879.892	276.771.963.399	131.058.394.023	6.148.586.945	797.200.824.259
Tại ngày cuối kỳ	**330.534.025.858**	**252.166.039.963**	**300.999.133.117**	**4.740.975.988**	**888.440.174.927**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 155.472.105.686 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.790.445.169 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.021.074.182	57.058.578.580	65.079.652.762
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.021.074.182)	(57.058.578.580)	(65.079.652.762)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.903.185.000	336.319.000	15.239.504.000
Số dư cuối kỳ	**14.903.185.000**	**336.319.000**	**15.239.504.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.268.920.511	327.244.923	1.596.165.434
- Khấu hao trong kỳ	-	9.074.077	9.074.077
- Hao mòn ghi giảm nguồn kinh phí	238.095.240	-	238.095.240
Số dư cuối kỳ	**1.507.015.751**	**336.319.000**	**1.843.334.751**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.634.264.489	9.074.077	13.643.338.566
Tại ngày cuối kỳ	**13.396.169.249**	**-**	**13.396.169.249**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 VND

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.376.577.448	346.643.793
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	42.721.955.559	-
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	241.780.490	-
- Các khoản khác	13.909.284	53.751.685
	49.354.222.781	**400.395.478**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.443.991.388	23.323.223.105
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	19.354.261.941	23.855.906.496
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	55.617.757.744	61.797.508.604
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	30.410.311.743	10.083.488.337
- Các khoản khác	2.590.814.665	799.328.143
	120.417.137.480	**119.859.454.684**

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, số đã phân bổ vào chi phí đến 31/12/2016 là 6.179.750.860 đồng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	06/10/2015		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	503.555.806.208	503.555.806.208	1.184.489.813.445	1.483.045.619.653	205.000.000.000	205.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	57.917.352.762	57.917.352.762	152.088.732.335	61.569.138.476	148.436.946.621	148.436.946.621
	561.473.158.970	**561.473.158.970**	**1.336.578.545.780**	**1.544.614.758.129**	**353.436.946.621**	**353.436.946.621**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	473.846.580.183	473.846.580.183	666.448.646.851	122.218.406.389	1.018.076.820.645	1.018.076.820.645
- Nợ thuê tài chính dài hạn	13.023.031.484	13.023.031.484	-	13.023.031.484	-	-
	486.869.611.667	**486.869.611.667**	**666.448.646.851**	**135.241.437.873**	**1.018.076.820.645**	**1.018.076.820.645**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(57.917.352.762)	(57.917.352.762)	(152.088.732.335)	(61.569.138.476)	(148.436.946.621)	(148.436.946.621)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**428.952.258.905**	**428.952.258.905**			**869.639.874.024**	**869.639.874.024**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	06/10/2015
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	50.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	125.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 3	VND	4,5%	Tín chấp	-	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,3%	Tín chấp	-	33.555.806.208
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	30.000.000.000	-
				205.000.000.000	**503.555.806.208**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất/năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	06/10/2015
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản đảm bảo	699.755.573.436	389.412.079.113
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	90.000.000.000	46.106.866.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2028	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Tài sản đảm bảo	-	640.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản đảm bảo	-	10.911.250.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	1.083.000.000	1.947.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	22.930.350.704	16.518.986.840
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Huyện Bảo Thắng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản đảm bảo	107.898.000	2.010.398.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	4.200.000.000	6.300.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	-	13.023.031.484
					1.018.076.820.645	**486.869.611.667**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(148.436.946.621)	(57.917.352.762)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**869.639.874.024**	**428.952.258.905**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương Thành	10.754.534.524	10.754.534.524	21.272.059.391	21.272.059.391
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	17.697.966.096	17.697.966.096	24.843.380.193	24.843.380.193
- Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hoàng Liên	6.965.785.920	6.965.785.920	1.446.700.948	1.446.700.948
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	11.064.442.169	11.064.442.169	-	-
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.170.053.022	14.170.053.022	563.735.460	563.735.460
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	100.088.990.000	100.088.990.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	122.128.566.363	122.128.566.363	147.084.166.303	147.084.166.303
	282.870.338.094	**282.870.338.094**	**195.210.042.295**	**195.210.042.295**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện 1	2.162.823.802	10.000.389
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	759.599.903	934.273.641
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Hoàng Gia Lào Cai	4.050.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.219.181.675	2.376.283.044
	9.191.605.380	**3.320.557.074**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.991.753.839	34.199.400.142	34.371.786.544	-	7.819.367.437
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	965.070.417	965.070.417	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.741.535.601	-	3.113.080.268	59.939.751	688.395.084	-
- Thuế thu nhập cá nhân	221.361.681	4.757.399	1.239.916.860	846.505.637	68.387.237	241.302.437
- Thuế tài nguyên	-	17.850.601.571	193.873.890.551	219.083.107.852	7.358.615.730	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.155.359.164	2.155.359.164	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.428.087	7.000.000	8.428.087	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.775.659.252	112.941.360.280	153.733.665.136	-	4.983.354.396
	3.962.897.282	**71.624.200.148**	**348.495.077.682**	**411.223.862.588**	**8.115.398.051**	**13.044.024.270**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.860.354.367	3.031.652.845
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	106.155.852
- Chi phí cấp quyền khai thác	10.314.883.488	8.541.733.690
- Chi phí phải trả khác	1.826.952.544	225.587.627
	20.002.190.399	**11.905.130.014**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31.090.878	-
- Kinh phí công đoàn	545.483.578	671.951.974
- Bảo hiểm xã hội	-	65.597.055
- Bảo hiểm y tế	-	11.925.921
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.631.256
- Phải trả về cổ phần hóa	3.055.681.909	38.819.541.909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.936.962.320	14.305.156.185
- Các khoản phải trả phải nộp khác	92.633.487.116	240.232.593.082
Phải trả Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tiền bóc đất đá	-	*5.862.029.757*
Phải trả Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico tiền bóc đất đá	-	*2.987.033.200*
Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	*82.966.937.822*	*226.183.246.846*
Phụ cấp kiêm nhiệm	*1.228.297.981*	*566.021.016*
Kinh phí đền bù Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ tuyển	*3.163.238.380*	-
Phải trả khác	*5.275.012.933*	*4.634.262.263*
	108.202.705.801	**294.112.397.382**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	59.000.000
	-	**59.000.000**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	06/10/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.927.037.476	-
	2.927.037.476	**-**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**2.000.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000.000**
Lãi trong kỳ này	-	24.679.218.536	24.679.218.536
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	(104.400.000)	(104.400.000)
Số dư cuối kỳ này	**2.000.000.000.000**	**24.574.818.536**	**2.024.574.818.536**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.961.179.000.000	98%
Cổ đông khác	38.821.000.000	1,94%	38.821.000.000	1,94%
	2.000.000.000.000	**100%**	**2.000.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*2.000.000.000.000*	*1.350.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*650.000.000.000*
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	06/10/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

25. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2016 là 36.298.998.778 VND, trong đó bao gồm nguyên giá tài sản đã tăng từ các năm trước là 56.110.316.756 VND, tài sản tăng trong năm là công trình "Hệ thống xử lý chống thấm hồ thải Nhà máy Tuyển khoáng" có nguyên giá là 5.297.943.010 VND. Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là 25.109.260.988 VND và hao mòn tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016 là 8.477.100.158 VND.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	06/10/2015
- Đô la Mỹ	USD	1.971,95	1.028,05
- Nhân dân tệ	CNY	206,77	206,82

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.029.004.383.741	459.035.940.846
Doanh thu bán thành phẩm	2.390.583.662.702	1.485.090.767.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.368.813.389	8.726.767.229
	3.501.956.859.832	**1.952.853.475.962**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.040.620.871.492	456.118.610.929
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.933.774.962.837	1.241.336.879.761
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.677.980.481	5.751.326.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.853.327.598	(5.731.528.525)
	3.060.927.142.408	**1.697.475.288.395**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.354.597.516	21.412.675.127
Lãi ứng trước tiền hàng	5.836.197.157	2.529.146.447
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	38.736.450.454	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.868.550.000	-
Đánh giá lại các khoản đầu tư của Tổng Công ty trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC	-	6.530.071.143
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.767.900	1.130.520.363
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.375.257	2.759.672.756
	86.808.938.284	**34.362.085.836**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.799.691.890	37.909.602.783
Đánh giá lại các khoản đầu tư của Tổng Công ty trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC	-	123.415.683.696
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	896.818.181	3.759.994.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.205.406	6.860.833.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	49.381.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	169.261.647.148	14.568.035.062
	236.968.362.625	**186.563.530.531**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.481.955.467	180.616.774
Chi phí nhân công	1.170.094.811	785.269.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.659.410	12.093.064
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.936.652.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.211.369.704	6.902.066.993
Chi phí khác bằng tiền	1.326.959.819	1.069.278.969
	29.480.691.611	**8.949.325.225**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.004.288.919	1.364.699.112
Chi phí nhân công	38.946.475.326	24.704.236.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.606.853.326	3.255.780.052
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	16.156.399.823	(4.813.236.024)
Chi phí tổn thất do bán khoản nợ Công ty Gạch ngói gốm Tiền Giang	19.718.212.277	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.481.879.691	6.761.659.721
Chi phí khác bằng tiền	133.236.636.345	53.946.374.788
	234.150.745.707	**85.219.514.420**

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	252.806.944
Xử lý hàng tồn kho thừa khi kiểm kê	-	1.528.556.700
Tiền phạt, tiền hỗ trợ thu được	1.754.761.120	60.000.000
Thu nhập khác	51.659.427	94.736.352
	1.806.420.547	**1.936.099.996**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Chi phí đền bù thu hồi đất các hộ gia đình xã Cốc Mỳ	224.700.000	-
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	629.064.713	2.714.508.269
Chi phí vụ kiện Eximbank Thái Lan	-	2.864.495.727
Xử lý tài chính các dự án dừng đầu tư	-	548.856.995
Chi phí khác	399.212.795	2.251.188.798
	1.252.977.508	**8.379.049.789**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.792.298.804	2.564.953.434
Các khoản điều chỉnh tăng	1.641.652.536	8.925.837.092
- Chi phí không được trừ	*1.641.652.536*	*8.925.837.092*
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.868.550.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(13.868.550.000)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.565.401.340	11.490.790.526
Thuế suất thuế TNDN	20%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.113.080.268**	**1.149.079.053**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	6.079.815.260
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3.741.535.601)	520.389.150
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(59.939.751)	(11.490.819.064)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(688.395.084)**	**(3.741.535.601)**

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.518.290.817	507.276.392.614
Chi phí nhân công	224.716.967.305	131.291.051.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.317.559.814	94.857.028.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.492.062.507	240.984.965.271
Chi phí khác bằng tiền	575.222.313.497	371.580.871.628
	2.241.267.193.940	**1.345.990.309.218**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		06/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.917.533.520	-	116.343.671.082	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	405.110.395.537	(21.422.034.622)	333.750.696.911	-
Các khoản cho vay	166.496.792.999	-	400.991.135.025	-
Đầu tư dài hạn	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
	652.963.067.696	**(21.422.034.622)**	**886.523.848.658**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	06/10/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	1.223.076.820.645	990.425.417.875
Phải trả người bán, phải trả khác	391.073.043.895	489.381.439.677
Chi phí phải trả	20.002.190.399	11.905.130.014
	1.634.152.054.939	**1.491.711.987.566**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.917.533.520	-	-	45.917.533.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.329.472.232	5.358.888.683	-	383.688.360.915
Các khoản cho vay	19.363.571.768	147.133.221.231	-	166.496.792.999
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	-	35.438.345.640
	443.610.577.520	**187.930.455.554**	**-**	**631.541.033.074**
Tại ngày 06/10/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.343.671.082	-	-	116.343.671.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	330.547.751.672	3.202.945.239	-	333.750.696.911
Các khoản cho vay	63.029.307.179	337.961.827.846	-	400.991.135.025
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	-	35.438.345.640
	509.920.729.933	**376.603.118.725**	**-**	**886.523.848.658**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	353.436.946.621	669.713.238.664	199.926.635.360	###############
Phải trả người bán, phải trả khác	391.073.043.895	-	-	391.073.043.895
Chi phí phải trả	20.002.190.399	-	-	20.002.190.399
	764.512.180.915	**669.713.238.664**	**199.926.635.360**	**1.634.152.054.939**
Tại ngày 06/10/2015				
Vay và nợ	561.473.158.970	257.865.994.518	171.086.264.387	990.425.417.875
Phải trả người bán, phải trả khác	489.322.439.677	59.000.000	-	489.381.439.677
Chi phí phải trả	11.905.130.014	-	-	11.905.130.014
	1.062.700.728.661	**257.924.994.518**	**171.086.264.387**	**1.491.711.987.566**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 06/10/2015 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 05/10/2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.850.938.460.296	1.395.295.431.767
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.605.264.026.042	1.330.662.500.229
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính;	13.023.031.484	9.216.984.500

39. THÔNG TIN KHÁC

a) Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tóa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện. Đến hiện tại Tổng Công ty Khoáng sản - Vimico và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

b) Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

c) Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 05/10/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 05/10/2015 do Tổng Công ty lập, chưa được kiểm toán.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Ngô Quốc Trung	Nguyễn Tiến Mạnh